

TỔNG CÔNG TY KHÍ
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ HOÁ LỎNG MIỀN BẮC

Địa chỉ: Tầng 11- toà nhà Viện Dầu Khí, 173 Trung Kính – Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÍ 1 NĂM 2013



Bao gồm:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2013	01/01/2013
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		906,692,433,663	802,082,516,668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49,243,146,929	18,024,074,798
1. Tiền	111	V.01	49,243,146,929	18,024,074,798
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	51,916,875,719	32,575,486,054
1. Đầu tư ngắn hạn	121		51,916,875,719	32,575,486,054
2. Đầu tư ngắn hạn khác	128			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		707,452,515,970	711,391,552,490
1. Phải thu của khách hàng	131		378,760,695,071	367,288,414,086
2. Trả trước cho người bán	132		44,163,749,917	43,422,858,081
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		252,085,134,457	268,111,874,805
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34,222,834,137	34,348,303,130
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(1,779,897,612)	(1,779,897,612)
IV. Hàng tồn kho	140		73,659,055,116	37,934,653,827
1. Hàng tồn kho	141	V.04	73,659,055,116	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24,420,839,929	2,156,749,499
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		351,198,155	475,064,281
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5,453,217,440	85,897,370
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		18,616,424,334	1,595,787,848
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		337,559,486,533	349,984,272,864
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.08	217,590,925,597	233,872,091,348
1. TSCĐ hữu hình	221		197,678,440,277	201,782,072,971
- Nguyên giá	222		286,944,637,068	286,944,637,068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		89,266,196,791	85,162,564,097
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			

- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	161,082,174	178,244,674
- Nguyên giá	228		608,970,670	608,970,670
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		447,888,496	430,725,996
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	19,751,403,146	31,911,773,703
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61,000,000,000	61,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		51,000,000,000	51,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258V.13		35,000,000,000	35,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(25,000,000,000)	(25,000,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		58,968,560,936	55,112,181,516
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	58,968,560,936	55,112,181,516
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		1,244,251,920,196	1,152,066,789,532
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		830,891,647,467	742,198,969,303
I. Nợ ngắn hạn	310		735,541,647,467	648,807,789,711
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	150,000,000,000	243,000,000,000
2. Phải trả cho người bán	312		559,299,642,363	379,819,915,226
3. Người mua trả tiền trước	313		2,223,253,622	397,699,668
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,173,551,763	3,646,701,953
5. Phải trả người lao động	315		3,142,365,210	8,658,920,085
6. Chi phí phải trả	316V.17		4,711,825,001	2,445,108,333
7. Phải trả nội bộ	317			107,500,000
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	13,599,829,916	10,731,944,446
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		391,179,592	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323			
II. Nợ dài hạn	330		95,350,000,000	93,391,179,592
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332V.19			
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,350,000,000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	93,000,000,000	93,000,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335V.21			
6. Dự phòng phải trả dài hạn	336			391,179,592
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	V.22	413,360,272,729	409,867,820,229
I. Vốn chủ sở hữu	410		413,360,272,729	409,867,820,229
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		277,198,500,000	277,198,500,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19,717,060,000	19,717,060,000

3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		83,412,309,852	83,412,309,852
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		412,309,852	412,309,852
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		32,620,093,025	29,127,640,525
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1,244,251,920,196	1,152,066,789,532
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000			
1. Tài sản thuê ngoài	N01			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04			
5. Ngoại tệ các loại	N05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06			

Hà Nội ngày 21 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Điền Quang Hùng

Kamf



Trần Trọng Hữu

Điền Quang Hùng

Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc
 Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ I NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch	01	VI.25	953,789,442,339	1,335,734,142,184	953,789,442,339	1,335,734,142,184
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		953,789,442,339	1,335,734,142,184	953,789,442,339	1,335,734,142,184
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	925,337,034,857	1,304,351,247,720	925,337,034,857	1,304,351,247,720
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		28,452,407,482	31,382,894,464	28,452,407,482	31,382,894,464
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,224,984,433	2,477,392,070	4,224,984,433	2,477,392,070
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	5,868,077,067	7,665,540,476	5,868,077,067	7,665,540,476
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		5,525,324,304		5,525,324,304	
8. Chi phí bán hàng	24		13,465,633,418	12,832,937,576	13,465,633,418	12,832,937,576
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4,897,914,396	3,877,272,393	4,897,914,396	3,877,272,393
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		8,445,767,034	9,484,536,089	8,445,767,034	9,484,536,089
11. Thu nhập khác	31		52,914,316		52,914,316	
12. Chi phí khác	32			22		22
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		52,914,316	(22)	52,914,316	(22)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8,498,681,350	9,484,536,067	8,498,681,350	9,484,536,067

16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1,234,817,494	2,371,134,017	1,234,817,494	2,371,134,017
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7,263,863,856	7,113,402,050	7,263,863,856	7,113,402,050
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội ngày 21 tháng 04 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Diên Quang Hằng


Kế toán trưởng




Trần Trọng Hữu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÍ 1 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,498,681,350	9,484,536,067	8,498,681,350	9,484,536,067
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao tài sản cố định	02	4,120,795,194	2,877,350,440	4,120,795,194	2,877,350,440
- Các khoản dự phòng	03				
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(263,469,784)	(194,685,091)	(263,469,784)	(194,685,091)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05				
- Chi phí lãi vay	06	(5,525,324,304)	7,470,855,385	(5,525,324,304)	7,470,855,385
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6,830,682,456	19,638,056,801	6,830,682,456	19,638,056,801
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45,830,887,311)	(126,618,764,296)	(45,830,887,311)	(126,618,764,296)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(19,618,169,489)	(33,355,001,748)	(19,618,169,489)	(33,355,001,748)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	204,087,587,509	173,557,236,522	204,087,587,509	173,557,236,522
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,322,069,294)	(4,217,343,015)	(4,322,069,294)	(4,217,343,015)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(5,729,302)	(4,954,833,334)	(5,729,302)	(4,954,833,334)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3,000,000,000)		(3,000,000,000)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	395,326,290,481	368,107,184,810	395,326,290,481	368,107,184,810
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(368,518,776,630)	(377,529,732,787)	(368,518,776,630)	(377,529,732,787)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	164,948,928,420	14,626,802,953	164,948,928,420	14,626,802,953
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn	21	(4,232,421,531)		(4,232,421,531)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(60,000,000,000)	(7,575,300,000)	(60,000,000,000)	(7,575,300,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	41,000,000,000	75,300,000	41,000,000,000	75,300,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	75,793,292	109,733,927	75,793,292	109,733,927
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(23,156,628,239)	(7,390,266,073)	(23,156,628,239)	(7,390,266,073)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66,000,000,000		66,000,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(175,500,390,400)		(175,500,390,400)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1,072,837,650)	(1,749,448,156)	(1,072,837,650)	(1,749,448,156)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(110,573,228,050)	(1,749,448,156)	(110,573,228,050)	(1,749,448,156)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	31,219,072,131	5,487,088,724	31,219,072,131	5,487,088,724
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18,024,074,798	1,633,258,893	18,024,074,798	1,633,258,893
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	49,243,146,929	7,120,347,617	49,243,146,929	7,120,347,617

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội ngày 21 tháng 04 năm 2013

Giám đốc



Điền Quang Hùng

Trần Trọng Hiếu

Công ty CP Kinh Doanh Khí Hóa Lỏng Miền Bắc

Tầng 11 - Toà nhà Viện dầu khí - 173 Trung Kính - Yên Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý này	
	Năm nay	Năm trước
I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp		
1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần		
2- Lĩnh vực kinh doanh: khí hoá lỏng		
3- Ngành nghề kinh doanh		
4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính		
II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán		
1- Niên độ kế toán (bắt đầu từ ngày: 01/01 kết thúc vào ngày: 31/12)		
2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán; đồng VN (VND)		
III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng		
1- Chế độ kế toán áp dụng: theo quyết định 15/BTC ban hành ngày 20/03/2007		
2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán; có		
3- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy		
V- Các chính sách kế toán áp dụng		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.		
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.		
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối; theo CĐ kế toán và luật thuế TNDN hiện hành		
1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.		
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.		
2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:		
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;		
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho; bình quân gia quyền		
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho; kê khai thường xuyên		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.		
3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:		
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính); theo giá gốc		
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): đường thẳng		

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư		
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;		
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.		
5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:		
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;		
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;		
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;		
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:		
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;		
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;		
7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:		
- Chi phí trả trước;		
- Chi phí khác;		
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ; theo thời gian		
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.		
8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.		
9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.		
10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:		
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.		
11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:		
- Doanh thu bán hàng; hoá đơn bán hàng hàng tháng		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ; hoá đơn bán hàng hàng tháng		
- Doanh thu hoạt động tài chính;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.		
12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.		
13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		
14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.		
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.		

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
01- Tiền và các khoản tương đương tiền	49,243,146,929	40,784,418,094
- Tiền mặt	748,585,096	1,887,304,230
- Tiền gửi ngân hàng	48,494,561,833	19,448,556,932
- Các khoản tương đương tiền		
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	51,916,875,719	67,500,000,000
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác	51,916,875,719	67,500,000,000
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	34,222,834,137	12,294,596,786
- Tiền lãi dự thu		1,373,388,886
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
- Ký quỹ mở thư tín dụng NK	0	
- Khác	34,222,834,137	10,921,207,900
04- Hàng tồn kho	73,659,055,116	102,537,927,354
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	187,117,102	1,354,071,608
- Công cụ, dụng cụ	4,342,847,167	7,998,093,142
- Chi phí SX, KD dở dang	2,263,636	
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	69,126,827,211	93,185,762,604
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	5,100,000	2,948,539,058
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	0	
-		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	5,100,000	2,948,539,058
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		

-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
07- Phải thu dài hạn khác	0	
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	0	
- Phải thu dài hạn khác		
8. Tài sản ngắn hạn khác	18,616,424,334	7,157,135,619
- Tạm ứng	1,357,792,537	1,955,726,543
- Ký quỹ cho hàng nhập khẩu	17,072,285,365	4,828,890,575
- Khác	186,346,432	372,518,501
11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,751,403,146	31,264,193,268
- Tổng số chi phí XDCB dở dang:	19,751,403,146	31,264,193,268
Trong đó (Những công trình lớn):		
13- Đầu tư dài hạn khác:	35,000,000,000	41,471,351,956
- Ủy thác đầu tư	0	5,000,000,000
- Góp vốn Cty CP phân phối khí thấp áp		
- Góp vốn cho Cty Xăng dầu Vũng Áng	10,000,000,000	10,000,000,000
- Góp vốn Cty CP đầu tư và tư vấn Tài chính DK	25,000,000,000	25,000,000,000
- Góp vốn Cty CP phát triển Gas đô thị		
- Góp vốn vào Cty CP hoá dầu quân đội	0	1,471,351,956
14- Chi phí trả trước dài hạn	58,968,560,936	285,017,409,431
- Chi phí trả trước chờ phân bổ	58,968,560,936	285,017,409,431
15- Vay và nợ ngắn hạn	150,000,000,000	
- Vay ngắn hạn	150,000,000,000	
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	2,173,551,763	3,728,095,845
- Thuế giá trị gia tăng	24,557,490	1,126,290
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,234,817,494	2,371,134,017
- Thuế thu nhập cá nhân	914,176,779	1,195,574,072
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		160,261,466
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
17- Chi phí phải trả	7,854,190,211	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	
- Phải trả công nhân viên	3,142,365,210	
- Phải trả cho các đơn vị nội bộ	0	

- Chi phí phải trả	4,711,825,001	
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	13,599,829,916	19,959,059,788
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	86,507,232
- Kinh phí công đoàn	128,611,909	40,914,430
- Bảo hiểm xã hội	(31,040,434)	62,896,936
- Bảo hiểm y tế+Bh THAT NGIEP	157,452,344	6,657,875
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,344,806,097	19,762,083,315
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn khác		
20- Vay và nợ dài hạn	93,000,000,000	243,000,000,000
a - Vay dài hạn	93,000,000,000	243,000,000,000
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	93,000,000,000	243,000,000,000
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		

- Vốn góp của Nhà nước(35.88%)	99,458,821,800	99,458,821,800
- Vốn góp của các đối tượng khác(64.12%)	177,739,678,200	177,739,678,200
- Thặng dư vốn cổ phần	19,717,060,000	19,717,060,000
Cộng	296,915,560,000	296,915,560,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	277,198,500,000	277,198,500,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	277,198,500,000	277,198,500,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
đ - Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	27,719,850	27,719,850
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu phổ thông	27,719,850	27,719,850
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:.....	277,198,500,000	277,198,500,000
e - Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	83,412,309,852	412,309,852
- Quỹ dự phòng tài chính	412,309,852	412,309,852
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
23 - Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24- Tài sản thuê ngoài		
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- Tiền đặt cọc thuê văn phòng		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	953,789,442,339	1,376,373,452,180
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	932,554,951,486	1,375,689,691,889
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,234,490,853	683,760,291
- Doanh thu khác		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		3,608,579,995
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		3,608,579,995
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	953,789,442,339	1,372,764,872,185
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	932,554,951,486	1,372,081,111,894
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	21,234,490,853	683,760,291
- Doanh thu khác		
28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	925,337,034,857	1,305,054,470,249
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	922,618,141,662	1,298,430,261,875
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,718,893,195	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		6,624,208,374
29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	4,224,984,433	2,841,044,411
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96,375,473	2,841,044,411
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3,559,411,356	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	569,197,604	
30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	5,868,077,067	7,665,540,476
- Lãi tiền vay	5,525,324,304	7,470,855,385
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		194,685,091
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	342,752,763	
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	1,234,817,494	2,371,134,017
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,234,817,494	2,371,134,017

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	18,363,547,814	16,710,209,969
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	530,398,044	375,134,055
- Chi phí nhân công	4,675,278,310	3,935,945,781
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,847,935,314	2,877,350,440
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8,608,956,383	8,254,281,802
- Chi phí khác bằng tiền	491,041,677	159,261,867
- Chi phí công cụ dụng cụ	147,625,632	
- Chi phí khác	62,312,454	1,108,236,024
VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển		
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		

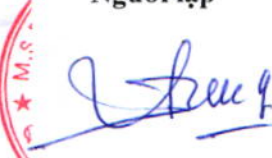
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		
VIII- Những thông tin khác		
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:		
2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
3- Thông tin về các bên liên quan:		
4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(2):		
5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):		
6- Thông tin về hoạt động liên tục:		
7- Những thông tin khác. (3)		

Hà Nội ngày 21 tháng 04 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Diem Quang Hung



